

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG

Số: 11/ĐHTBD-TS

V/v Đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 03 năm 2018

Kính gửi:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Vụ Giáo dục Đại học.

Căn cứ Công văn số 898/BGDĐT-GDDH ngày 09/03/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc rà soát, cung cấp và công bố thông tin tuyển sinh ĐH chính quy; CĐSP; TCSP hệ chính quy năm 2018

Để công tác tuyển sinh năm 2018 thuận lợi, Trường Đại học Thái Bình Dương kính gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo, Vụ Giáo dục Đại học về Đề án tuyển sinh đại học chính quy năm 2018 của Trường.

Trường Đại học Thái Bình Dương rất mong Bộ Giáo dục và Đào tạo, Vụ Giáo dục Đại học tạo điều kiện hỗ trợ để Trường hoàn thành tốt công tác tuyển sinh năm 2018.

Trân trọng./.

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Hải

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**PHỤ LỤC 1: CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU**

(Kèm theo công văn số 897/BGDĐT-GDĐH ngày 09 tháng 03 năm 2018
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU****1.1. Quy mô đào tạo hệ chính quy đến ngày 31/12/2017 (Người học)**

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1	Sau đại học							
1.1	Tiến sĩ							
1.2	Thạc sĩ							
2	Đại học			905		135		256
2.1	Chính quy			526		135		218
2.1.1	Công nghệ thông tin					135		
2.1.2	Ngôn ngữ Anh							135
2.1.3	Kế toán			89				
2.1.4	Tài chính – Ngân hàng			46				
2.1.5	Quản trị kinh doanh			308				
2.1.6	Du lịch							
2.1.7	Luật			83				
2.1.8	Đông phương học							31
2.1.9	Việt Nam học							52
2.2	Liên thông CQ			355				0
2.2.1	Ngôn ngữ Anh							
2.2.2	Kế toán			89				
2.2.3	Tài chính – Ngân hàng							
2.2.4	Quản trị kinh doanh			73				
2.2.5	Du lịch							
2.2.6	Luật			193				

2.3	Bằng 2 CQ			24				38
2.3.1	Ngôn ngữ Anh							38
2.3.2	Kế toán			23				
2.3.3	Tài chính – Ngân hàng							
2.3.4	Quản trị kinh doanh			1				
3	Cao đẳng sư phạm							
3.1	Sư phạm chính quy							
3.2	Sư phạm liên thông CQ							
4	Trung cấp sư phạm							
4.1	Sư phạm chính quy							

1.2. Dự kiến người học tốt nghiệp/ hoặc không tiếp tục theo học tại trường năm 2018 (Người)

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1	Sau đại học							
1.1	Tiến sĩ							
1.2	Thạc sĩ							
2	Đại học			203		22		23
2.1	Chính quy			90		22		23
2.1.1	Công nghệ thông tin					22		
2.1.2	Ngôn ngữ Anh							23
2.1.3	Kế toán			19				
2.1.4	Tài chính – Ngân hàng			11				
2.1.5	Quản trị kinh doanh			60				
2.1.6	Du lịch							
2.1.7	Luật							
2.1.8	Đông phương học							
2.2	Liên thông CQ			104				
2.2.1	Kế toán			53				
2.2.2	Quản trị kinh doanh			51				

2.3	Bảng 2 CQ			9				
2.3.1	Kế toán			8				
2.3.2	Quản trị kinh doanh			1				
3	Cao đẳng sư phạm							
3.1	Sư phạm chính quy							
3.2	Sư phạm liên thông CQ							
4	Trung cấp sư phạm							
4.1	Sư phạm chính quy							

1.3. Giảng viên cơ hữu theo khối ngành đến ngày 31/12/2017 (Người)

Khối ngành	GS.TS/GS.TSKH	PGS.TS/PGS.TSKH	TS/TSKH	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng
Khối ngành I	0	0	0	0	0	0
Khối ngành II	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III	0	2	16	38	2	58
Kế toán	0	0	1	10	1	12
Tài chính – Ngân hàng	0	0	5	7	0	12
Quản trị kinh doanh	0	1	4	10	1	16
Luật	0	1	6	11	0	18
Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V	0	3	4	16	6	29
Công nghệ thông tin	0	3	4	16	6	29
Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII	2	1	0	27	1	31
Ngôn ngữ Anh	1	0	0	12	1	14
Du lịch	0	1	0	7	0	8
Đông phương học	1	0	0	8	0	9
Tổng số	2	6	20	81	9	118

1.4. Giảng viên thỉnh giảng theo khối ngành đến ngày 31/12/2017 (Người)

Ghi chú: Không điền vào ô có dấu X

STT	Khối ngành	GS.TS/GS.TSKH	PGS.TS/PGS.TSKH	TS.TSKH	Thạc sĩ	Cử nhân	Tổng cộng
1	Khối ngành I	X	X	X	X		X
2	Khối ngành II						

3	Khối ngành III						
	Kế toán						
	Tài chính – Ngân hàng						
	Quản trị kinh doanh				5		5
	Luật			1	3	2	6
4	Khối ngành IV						
5	Khối ngành V						
	Công nghệ thông tin				5		5
6	Khối ngành VI						
7	Khối ngành VII						
	Ngôn ngữ Anh				2		2
	Du lịch						
	Đông phương học				2		2
	Tổng số	0	0	1	17	2	20

1.5. Giảng viên cơ hữu các môn học chung đến ngày 31/12/2017 (Người)

GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS.TSKH	Thạc sĩ	Đại học	Tổng giảng viên quy đổi

1.6. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/2017

Hạng mục	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1. Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	5285.6
2. Thư viện, trung tâm học liệu	144
3. Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	1768.4

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Hải

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**PHỤ LỤC 2: ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2018***(Kèm theo công văn số 897/BGDĐT-GDDH ngày 09 tháng 03 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)***TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2018**

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1	Sau đại học							
1.1	Tiến sĩ							
1.2	Thạc sĩ							
2	Đại học							
2.1	Chính quy			710		150		390
2.1.1	Ngôn ngữ Anh		X	X	X	X	X	X
2.1.2	Du lịch		X	X	X	X	X	X
2.1.3	Đông phương học		X	X	X	X	X	X
2.1.4	Luật		X	X	X	X	X	X
2.1.5	Công nghệ thông tin		X	X	X	X	X	X
2.1.6	Quản trị kinh doanh		X	X	X	X	X	X
2.1.7	Tài chính – Ngân hàng		X	X	X	X	X	X
2.1.8	Kế toán		X	X	X	X	X	X
2.2	Liên thông CQ			200		50		120
2.3	Bằng 2 CQ			200		50		120
2.4	Liên thông VLVH			100		40		50
2.5	Bằng 2 VLVH			100		40		50
2.6	VLVH							
2.7	Từ xa							
3	Cao đẳng sư phạm							
3.1	Sư phạm CQ							
3.2	Sư phạm LTCQ							
3.3	Sư phạm LT VLVH							

3.4	Sư phạm VLVH							
4	Trung cấp sư phạm							
4.1	Sư phạm CQ		X	X	X	X	X	X
4.2	Sư phạm VLVH							

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Hải



Khánh Hòa, ngày 14 tháng 03 năm 2017

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2018

1. Thông tin chung

1.1. Tên trường: Trường Đại học Thái Bình Dương

1.1.1. Sứ mệnh Nhà trường

Đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, có khả năng học tập suốt đời và đủ năng lực để thích nghi trong môi trường cạnh tranh và hội nhập toàn cầu.

1.1.2. Địa chỉ

- Trụ sở chính: Số 79 Mai Thị Đồng, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa

Điện thoại: (058) 3727 182; (058) 3727 147

- Cơ sở 2: Số 27 Tô Hiến Thành, Tân Lập, Nha Trang, Khánh Hòa

Điện thoại: (058) 656 55 88; (058) 656 55 99; 0983 375 456

1.1.3. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường

Website: www.pou.edu.vn

Email: tbd@moet.edu.vn

1.2. Quy mô đào tạo

Khối ngành/ Nhóm ngành*	Quy mô hiện tại							
	NCS	Học viên CH	ĐH		CĐSP		TCSP	
			GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX	GD chính quy	GD TX
Khối ngành I								
Khối ngành II								
Khối ngành III			905					
Khối ngành IV								
Khối ngành V			135					
Khối ngành VI								
Khối ngành VII			256					
Tổng (ghi rõ cả số NCS, học viên cao học, SV ĐH, CĐ, TC)								

Nhóm ngành*: Nhóm ngành đào tạo giáo viên

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

1.3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm 2016, 2017.

- Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia.
- Xét tuyển dựa vào học bạ THPT.

1.3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất: 2016, 2017 (lấy từ kết quả của Kỳ thi THPT quốc gia).

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2016			Năm tuyển sinh 2017		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Khối ngành I						
Khối ngành II						
Khối ngành III						
- Ngành Kế toán	150	0	15	150	14	15
+ Tổ hợp: Toán, Lý, Hóa						
+ Tổ hợp: Toán, Tiếng Anh, Lý						
+ Tổ hợp: Toán, Tiếng Anh, Văn						
+ Tổ hợp: Toán, Hóa, Sinh						
- Ngành Tài chính – Ngân hàng	150	0	15	150	9	15
+ Tổ hợp: Toán, Lý, Hóa						
+ Tổ hợp: Toán, Tiếng Anh, Lý						
+ Tổ hợp: Toán, Tiếng Anh, Văn						
+ Tổ hợp: Toán, Hóa, Sinh						
- Ngành Quản trị kinh doanh	150	6	15	300	51	15
+ Tổ hợp: Toán, Lý, Hóa						
+ Tổ hợp: Toán, Tiếng Anh, Lý						
+ Tổ hợp: Toán, Tiếng Anh, Văn						
+ Tổ hợp: Văn, Sử, Địa						
- Ngành Luật kinh tế	150	1	15	300	30	15
+ Tổ hợp: Toán, Lý, Hóa						
+ Tổ hợp: Toán, Tiếng Anh, Lý						
+ Tổ hợp: Toán, Tiếng Anh, Văn						
+ Tổ hợp: Văn, Sử, Địa						
Khối ngành IV						
Khối ngành V						

Khối ngành/ Ngành/ Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Năm tuyển sinh 2016			Năm tuyển sinh 2017		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
- Ngành Công nghệ thông tin	300	4	15	200	22	15
+ Tổ hợp: Toán, Lý, Hóa						
+ Tổ hợp: Toán, Tiếng Anh, Lý						
+ Tổ hợp: Toán, Tiếng Anh, Văn						
+ Tổ hợp: Toán, Lý, Văn						
Khối ngành VI						
Khối ngành VII						
- Ngành Ngôn ngữ Anh	200	2	15	280	27	15
+ Tổ hợp: Toán, Tiếng Anh, Lý						
+ Tổ hợp: Toán, Tiếng Anh, Văn						
+ Tổ hợp: Tiếng Anh, Văn, Địa						
+ Tổ hợp: Tiếng Anh, Văn, Sinh						
- Ngành Việt Nam học	200	0	15	220	26	15
+ Tổ hợp: Toán, Tiếng Anh, Văn						
+ Tổ hợp: Văn, Sử, Địa						
+ Tổ hợp: Toán, Tiếng Anh, Lý						
+ Tổ hợp: Tiếng Anh, Văn, Địa						
- Ngành Đông phương học:				?	14	15
+ Tổ hợp: Văn, Sử, Địa						
+ Tổ hợp: Toán, Địa, GDCD						
+ Tổ hợp: Văn, Địa, GDCD						
+ Tổ hợp: Toán, Sử, GDCD						
Tổng	1300	13		1600	193	

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. Đối tượng tuyển sinh: thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp từ Trung cấp trở lên.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh: Sử dụng nhiều phương thức tuyển sinh

- Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia.
- Xét tuyển dựa vào học bạ THPT hoặc xét tuyển bằng điểm đối với thí sinh tốt nghiệp bậc Trung cấp.

(Chữ ký)

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	
				Xét theo kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia	Xét theo học bạ THPT/thi tuyển
1	TBD	7340301	Kế toán (gồm các chuyên ngành: Kế toán - Kiểm toán; Kế toán Nhà hàng - Khách sạn)	40	40
2	TBD	7340201	Tài chính - Ngân hàng (gồm các chuyên ngành: Ngân hàng thương mại; Tài chính doanh nghiệp)	30	40
3	TBD	7340101	Quản trị kinh doanh (gồm các chuyên ngành: Quản trị kinh doanh tổng hợp; Quản trị kinh doanh bất động sản; Quản trị Marketing)	120	140
4	TBD	7480201	Công nghệ thông tin (gồm các chuyên ngành: Công nghệ phần mềm; Hệ thống thông tin quản lý; Truyền thông mạng máy tính)	90	60
5	TBD	7220201	Ngôn ngữ Anh (gồm các chuyên ngành: Tiếng Anh giảng dạy; Tiếng Anh Thương mại và Du lịch)	60	70
6	TBD	7810101	Du lịch (gồm các chuyên ngành: Hướng dẫn du lịch và lễ hành; Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn; Du lịch - Khách sạn quốc tế)	70	80
7	TBD	7380101	Luật (gồm các chuyên ngành: Luật Kinh tế - Dân sự; Luật Quốc tế và Ngoại thương; Luật Hình sự và Tội phạm học; Pháp chế - Hành chính - Văn thư)	100	200
8	TBD	7310608	Đông Phương học (gồm các chuyên ngành: Nhật Bản học; Hàn Quốc học; Trung Quốc học)	50	60

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:

- Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia: thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào trở lên theo quy định của Bộ GD&ĐT.
- Xét tuyển dựa vào học bạ THPT: thí sinh tốt nghiệp THPT.

✓

- Xét tuyển dựa vào bảng điểm Trung cấp: thí sinh đã tốt nghiệp bậc Trung cấp.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

2.6.1. Trong năm 2018, Trường Đại học Thái Bình Dương tuyển sinh bậc đại học cho tất cả các ngành.

Mã trường: TBD

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu		Tổ hợp môn xét tuyển 1	Tổ hợp môn xét tuyển 2	Tổ hợp môn xét tuyển 3	Tổ hợp môn xét tuyển 4
				Theo xét KQ thi THPT QG	Theo học bạ THPT				
1	TBD	7340301	Kế toán (gồm các chuyên ngành: Kế toán - Kiểm toán; Kế toán Nhà hàng - Khách sạn)	40	40	A00	A04	A08	A09
2	TBD	7340201	Tài chính - Ngân hàng (gồm các chuyên ngành: Ngân hàng thương mại; Tài chính doanh nghiệp)	30	40	A00	A04	A08	A09
3	TBD	7340101	Quản trị kinh doanh (gồm các chuyên ngành: Quản trị kinh doanh tổng hợp; Quản trị kinh doanh bất động sản; Quản trị Marketing)	120	140	A00	A04	A08	A09
4	TBD	7480201	Công nghệ thông tin (gồm các chuyên ngành: Công nghệ phần mềm; Hệ thống thông tin quản lý; Truyền thông mạng máy tính)	90	60	A00	A04	A10	A11
5	TBD	7220201	Ngôn ngữ Anh (gồm các chuyên ngành: Tiếng Anh giảng dạy; Tiếng Anh Thương mại và Du lịch)	60	70	D01	D14	D66	D84
6	TBD	7810101	Du lịch (gồm các chuyên ngành: Hướng dẫn du lịch và lữ hành; Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn; Du lịch - Khách sạn quốc tế)	70	80	C00	D01	C19	C20

7	TBD	7380101	Luật (gồm các chuyên ngành: Luật Kinh tế - Dân sự; Luật Quốc tế và Ngoại thương; Luật Hình sự và Tội phạm học; Pháp chế - Hành chính - Văn thư)	100	200	C00	D01	C19	C20
8	TBD	7310608	Đông Phương học (gồm các chuyên ngành: Nhật Bản học; Hàn Quốc học; Trung Quốc học)	50	60	C00	D01	C19	C20

Trong đó:

Tổ hợp A00: Toán, Lý, Hóa;

Tổ hợp D01: Văn, Toán, Tiếng Anh;

Tổ hợp A04: Toán, Lý, Địa lý;

Tổ hợp D14: Văn, Sử, Tiếng Anh;

Tổ hợp A07: Toán, Sử, Địa lý;

Tổ hợp D66: Văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh;

Tổ hợp A08: Toán, Sử, Giáo dục công dân;

Tổ hợp D84: Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh;

Tổ hợp A09: Toán, Địa, Giáo dục công dân;

Tổ hợp C00: Văn, Lịch sử, Địa lý;

Tổ hợp A10: Toán, Lý, Giáo dục công dân;

Tổ hợp C19: Văn, Sử, Giáo dục công dân;

Tổ hợp A11: Toán, Hóa, Giáo dục công dân;

Tổ hợp C20: Văn, Địa, Giáo dục công dân;

2.6.2. Cách xác định điểm xét tuyển theo phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia:

- Xét điểm tổ hợp các môn điều kiện theo ngành trong số các môn thi tốt nghiệp THPT quốc gia của thí sinh: thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ngưỡng đảm bảo chất lượng của Trường.

2.6.3. Cách xác định điểm xét tuyển theo phương thức xét tuyển học bạ, bảng điểm trung cấp.

- Điểm trung bình của “**Tổ hợp 3 môn điều kiện**” gắn với ngành đào tạo, thí sinh có thể chọn điểm trung bình của môn điều kiện của cả năm lớp 12 hoặc điểm trung bình của 5 học kỳ (trừ học kỳ 2 lớp 12) hoặc cả ba năm học THPT. Chỉ số này phản ánh năng lực của thí sinh và phù hợp với tính đặc thù của ngành đăng ký xét tuyển.

- Đối với thí sinh tốt nghiệp trung cấp: xét điểm 3 môn trong bảng điểm trung cấp: môn chính trị; môn ngoại ngữ và 01 môn ngành/chuyên ngành để đăng ký xét tuyển.

$$C = \frac{M_1 + M_2 + M_3}{3}$$

Trong đó:

+ M_1 = Điểm trung bình của môn điều kiện thứ 1

+ M_2 = Điểm trung bình của môn điều kiện thứ 2

+ M_3 = Điểm trung bình của môn điều kiện thứ 3

Thí sinh có thể đăng ký xét tuyển cùng lúc 4 tổ hợp môn điều kiện vào các ngành khác nhau, điểm trung bình tổ hợp môn điều kiện nào cao nhất của từng ngành sẽ được máy tính chọn để xét tuyển.

- Chỉ số C được làm tròn lên đến hai chữ số thập phân.

◆ Ngưỡng tối thiểu trúng tuyển

Điểm xét tuyển: $DXT = C + ĐUT$

DXT: Điểm dùng để xét tuyển đại học theo phương thức xét tuyển học bạ

C: điểm trung bình của tổ hợp 3 môn điều kiện

ĐUT: điểm ưu tiên theo quy định

Ngưỡng tối thiểu để một thí sinh được xét tuyển và trúng tuyển là: $C \geq 5.0$

Trong trường hợp có nhiều thí sinh có DXT bằng nhau và cùng đợt tuyển sinh thì ưu tiên thí sinh có điểm trung bình tốt nghiệp THPT cao hơn.

2.6.4. Điểm ưu tiên

Mức điểm ưu tiên theo đối tượng và ưu tiên theo khu vực áp dụng theo quy định cập nhật hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

2.7.1. Thời gian tuyển sinh:

- Tuyển sinh theo phương thức dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia: thực hiện quy định theo khung thời gian của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Tuyển sinh theo phương thức xét tuyển học bạ THPT, xét tuyển thí sinh đã tốt nghiệp Trung cấp: từ ngày 01/3/2018 đến khi đủ chỉ tiêu tuyển sinh của Trường (xét tuyển và nhập học liên tục trong năm).

2.7.2. Hình thức đăng ký xét tuyển:

- Thí sinh có thể đăng ký và nộp hồ sơ xét tuyển trực tiếp tại:

+ Địa điểm 1: Trường Đại học Thái Bình Dương, số 27 Tô Hiến Thành, Nha Trang, Khánh Hòa. Điện thoại: (058) 6 56 55 77; (058) 6 56 55 88; 0983 375 456.

+ Địa điểm 2: Trường Đại học Thái Bình Dương, số 79 Mai Thị Đồng, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa. Điện thoại: (058) 3 727 182; (058) 3 727 147;

- Hoặc thí sinh có thể đăng ký xét tuyển trực tuyến tại website tuyển sinh của Trường: www.pou.edu.vn

- Hotline tư vấn tuyển sinh: 0983 375 456 - 01212 073 400
0935 870 906 - 0165 993 0295
0975 810 590 - 01266 505 777

2.7.3. Điều kiện xét tuyển:

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trung cấp.

Thí sinh tốt nghiệp trung cấp: được xét điểm 3 môn có điểm cao nhất trong bảng điểm học tập của thí sinh.

- Thí sinh có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

2.8. Chính sách ưu tiên: Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo; quy định của Trường Đại học Thái Bình Dương.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:

- Mức học phí: 440.000 đồng/tín chỉ lý thuyết; 600.000 đồng/tín chỉ thực hành cho các ngành/chuyên ngành.

Riêng chuyên ngành Du lịch - Khách sạn quốc tế (ngành Du lịch): 600.000 đồng/tín chỉ lý thuyết; 800.000 đồng/tín chỉ thực hành.

- Học phí mỗi năm tăng không quá 10% so với năm liền kế trước đó.

- Đối với sinh viên thuộc các huyện nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính Phủ, Trường Đại học Thái Bình Dương xét giảm tối đa 50% học phí trong từng năm.

2.11. Học bổng

2.10.2. Học bổng (theo nguồn tài trợ của Quỹ Bảo trợ doanh nghiệp nhà trường)

- Học bổng nhập học:

STT	Đối tượng nhận học bổng	Mức học bổng
1	Sinh viên có kết quả học tập cả năm lớp 12 từ 8,0 trở lên	3.000.000 đồng
2	Sinh viên có kết quả học tập cả năm lớp 12 từ 7,0 trở lên, nhập học trước ngày 20/08/2018.	2.000.000 đồng
3	Sinh viên đợt 1 (trước ngày 20/08/2018).	1.000.000 đồng

Ghi chú: Trường hợp sinh viên được nhiều mức học bổng thì chỉ được hưởng mức học bổng cao nhất.

- Từ học kỳ thứ 2 trở đi (xét kết quả học lực của học kỳ liền kề trước đó)

STT	Đối tượng nhận học bổng	Mức học bổng
1	Sinh viên đạt danh hiệu Xuất sắc học kỳ	4.000.000 đồng
2	Sinh viên đạt danh hiệu Giỏi học kỳ	2.000.000 đồng

- Miễn, giảm học phí theo quy định của Nhà nước:

Sinh viên thuộc đối tượng miễn, giảm học phí theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010; Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 và các quy định hiện hành khác; nhà trường sẽ tạo mọi điều kiện thuận lợi để HSSV được miễn giảm từ ngân sách nhà nước.

3. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm

3.1. Tuyển sinh đợt 1:

- Nhận hồ sơ: từ ngày 01/03/2018 đến 31/03/2018

- Nhập học: từ ngày 10/04/2018 đến 25/04/2018

3.2. Tuyển sinh bổ sung đợt 1:

- Nhận hồ sơ: từ ngày 25/04/2018 đến 15/05/2018

- Nhập học: từ ngày 25/05/2018 đến 30/05/2018

3.3. Tuyển sinh bổ sung đợt 2:

- Nhận hồ sơ: từ ngày 01/06/2018 đến 30/06/2018

- Nhập học: từ ngày 10/07/2018 đến 15/07/2018

3.4. Tuyển sinh bổ sung đợt 3:

- Nhận hồ sơ: từ ngày 15/07/2018 đến 05/08/2018

- Nhập học: từ ngày 08/08/2018 đến 10/08/2018

3.5. Tuyển sinh bổ sung đợt 4:

- Nhận hồ sơ: từ ngày 05/08/2018 đến 20/08/2018

- Nhập học: từ ngày 24/08/2018 đến 25/08/2018

3.6. Tuyển sinh bổ sung đợt 3, 4.....: Tùy theo tình hình thực tế Trường sẽ thông báo tuyển sinh trên website và các phương tiện thông tin đại chúng.

4. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

4.1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

4.1.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

TT	Nội dung	Diện tích (m ²)	Hình thức sử dụng (m ²)		
			Sở hữu	Liên kết, dùng chung với các đơn vị khác	Thuê
1.	Tổng diện tích đất của trường	132.541,1	132.003,4	0	537,7
2.	Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường (bao gồm hội trường, giảng đường, phòng học các loại; thư viện, trung tâm học liệu; phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng)	7.198	4.452	980	1.766

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): 2,8m²/sinh viên.

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: Trường đảm bảo 100% chỗ ở cho sinh viên nếu có nhu cầu ở Ký túc xá, số lượng có thể đáp ứng cho khóa tuyển sinh 2018: 1.000 chỗ.

4.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
1	Phòng thí nghiệm	- Bàn thí nghiệm: 20 cái; - Chậu rửa tay: 10 cái; - Bảng di động: 02 cái; - Máy chiếu, màn chiếu: 01 bộ; - Ghế ngồi: 50 cái; - Dụng cụ thí nghiệm: 25 bộ; - Hệ thống âm thanh...
2	Phòng thực hành công nghệ thông tin	- Máy tính: 42 bộ; - Máy chiếu, màn chiếu: 02 bộ; - Bảng viết 02 cái; - Ghế ngồi: 50 cái; - Hệ thống âm thanh; - Thiết bị mạng internet...
3	Phòng thực hành kế toán - ngân hàng	- Máy tính: 52 bộ;

		- Máy chiếu, màn chiếu: 02 bộ; - Bảng viết 02 cái; - Ghế ngồi: 50 cái; - Hệ thống âm thanh; - Thiết bị mạng internet...
4	Sảnh thực hành nghiệp vụ du lịch	- Quầy lễ tân: 02 cái; - Bộ ghế sofa tiếp đón: 03 bộ (06 món); - Bảng di động: 02 cái; - Máy tính: 04 bộ; - Kệ tủ: 05 cái; - Máy chiếu, màn chiếu: 02 bộ; - Âm thanh di động: 02 bộ...
5	Xưởng thực tập	- Máy thi công xây dựng: 05 cái; - Dụng cụ thi công xây dựng; 10 bộ; - Giá đỡ bản vẽ: 20 cái; - Tượng mẫu: 10 bộ; - Kệ thực hành: 10 bộ; - Tủ hồ sơ: 05 tủ...
6	Nhà tập thể dục thể thao	- Dụng cụ tập bóng bàn: 03 bộ; - Dụng cụ tập bóng rổ: 02 bộ; - Dụng cụ tập bóng chuyền: 02 bộ; - Dụng cụ tập bóng đá: 02 bộ; - Dụng cụ tập võ; - Dụng cụ tập chạy điền kinh.
7	Khu sân tập và thi đấu thể thao	- Sân tập các môn thể dục (bóng đá, bóng rổ, bóng chuyền, bóng bàn, võ, điền kinh)

4.1.3. Thống kê phòng học

TT	Loại phòng	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	2
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	6
4	Số phòng học dưới 50 chỗ	30
5	Số phòng học đa phương tiện	2
6	Số thư viện	1

4.1.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo ... sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành	Số lượng
1	Khối ngành/Nhóm ngành I	
2	Khối ngành II	
3	Khối ngành III	4.304
4	Khối ngành IV	
5	Khối ngành V	1.042
6	Khối ngành VI	
7	Khối ngành VII	2.485

4.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CD
Khối ngành I						
Tổng của khối ngành	0	0	0	0	0	0
Khối ngành II						
Tổng của khối ngành	0	0	0	0	0	0
Khối ngành III						
Lê Thị Hiệp Thương			x			
Nguyễn Hữu Quy				x		
Đinh Văn Hương				x		
Mai Văn Tới				x		
Đinh Thị Kim Tuyền				x		
Đỗ Thị Tuyết Khương				x		
Huỳnh Thị Phương Anh				x		
Lương Thị Kim Duyên				x		
Đinh Thị Hải Yến				x		
Lê Thị Ngọc Thiện				x		
Lê Hữu Bằng					x	
Trần Tâm Anh				x		
Trần Quang Toàn			x			
Lê Hữu				x		
Hoàng Hùng				x		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Nguyễn Thị Huỳnh Mai				x		
Nguyễn Huỳnh Kim Ngân				x		
Trần Thái Trúc Lam				x		
Lê Minh Nhất				x		
Trương Thái Dương				x		
Nguyễn Thanh Vân			x			
Châu Văn Luận			x			
Lại Tiến Dĩnh			x			
Nguyễn Văn Chiểu			x			
Ngô Hương		x				
Phạm Văn Hải				x		
Huỳnh Luân Tín				x		
Nguyễn Thị Xuân Hương				x		
Bùi Tấn Tài				x		
Lê Thị Thanh Vân				x		
Bùi Hồng Sơn				x		
Nguyễn Thái Hoàng				x		
Phạm Thị Vân				x		
Lê Thị Lan Hương					x	
Lê Thái Cường			x			
Nguyễn Anh Tuấn			x			
Nguyễn Ngọc Tuyên			x			
Hoàng Trọng Sao			x			
Nguyễn Đức Công				x		
Nguyễn Minh Thành				x		
Nguyễn Nam Hà			x			
Đặng Văn Khanh			x			
Nguyễn Văn Mạnh		x				
Đặng Ngọc Hoàng				x		
Lê Thị Kiều Duyên				x		
Võ Quốc Tuấn			x			

A

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Trương Tiến Hưng			x			
Bùi Giang Hưng			x			
Đoàn Minh Hà			x			
Ngô Văn Tăng Phước				x		
Nguyễn Dạ Thảo				x		
Lê Anh Vân				x		
Nguyễn Thị Thanh Thủy				x		
Nguyễn Trung Nghĩa				x		
Đỗ Hà Thuận An				x		
Huỳnh Đức Thái Lâm Hoàng				x		
Vũ Như Hào				x		
Nguyễn Thị Thương				x		
Tổng của khối ngành	0	2	16	38	2	0
Khối ngành IV						
Tổng của khối ngành	0	0	0	0	0	0
Khối ngành V						
Huỳnh Văn Nam		x				
Nguyễn Tư Nguyên			x			
Lê Trung Tín				x		
Lê Hữu Tuấn				x		
Nguyễn Đăng Bắc				x		
Lê Trung Nghĩa				x		
Trần Ngọc Sơn				x		
Lê Thiện Phương				x		
Nguyễn Thành Phú					x	
Nguyễn Thị Thảo					x	
Lý Thanh Phúc				x		
Ngô Chí Công				x		
Trần Quốc Dũng					x	
Huỳnh Đăng Bình					x	
Bùi Xuân Trường					x	

12

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Nguyễn Hoàng					x	
Quách Đình Liên		x				
Nguyễn Văn Ba		x				
Đỗ Văn Ninh			x			
Lê Hoàng Phong				x		
Trần Việt Anh			x			
Lương Văn Cảnh			x			
Nguyễn Đình Duy				x		
Nguyễn Khắc Nghĩa				x		
Nguyễn Hồng Quốc				x		
Phạm Thanh Vân				x		
Đào Huy Nhật				x		
Vũ Đình Tứ				x		
Cao Ngọc Thái Bảo				x		
Tổng của khối ngành	0	03	04	16	06	0
Khối ngành VI						
Tổng của khối ngành	0	0	0	0	0	0
Khối ngành VII						
Nguyễn Lai	x					
Trần Ngọc Diên Khánh				x		
Nguyễn Thị Hồng Phương				x		
Dương Thị Lan Hương				x		
Đoàn Thị Thu Hà				x		
Nguyễn Thúc Trí				x		
Phan Quang Truyền				x		
Nguyễn Thị Uyên				x		
Nguyễn Thị Kiệp				x		
Nguyễn Hữu Thanh Sơn				x		
Mai Thị Cẩm Huyền					x	
Nguyễn Trần Hoài Phương				x		
Nguyễn Thị Thư				x		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Nguyễn Lê Kim Khánh				x		
Nguyễn Văn Khang	x					
Bùi Thạch Lam				x		
Bùi Hùng Mạnh				x		
Hồ Thị Thùy Vân				x		
Trương Thị Thu Hương				x		
Trương Thị Hồng Hạnh				x		
Kiều Xuân Mai				x		
Dương Thu Hương				x		
Hồ Ngọc Thế Hà				x		
Mai Thị Kiều Phương		x				
Nguyễn Thị Lệ Giang				x		
Đoàn Thị Thu Thương				x		
Nguyễn Quốc Tiến				x		
Thái Thị Hoàn				x		
Nguyễn Trần Bảo Trinh				x		
Phạm Thị Đỗ Ngân				x		
Lê Minh Toàn				x		
Tổng của khối ngành	02	01	0	27	1	
Tổng số giảng viên toàn trường	02	06	20	81	9	0

4.3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Khối ngành I						
Tổng của khối ngành/nhóm ngành I						
Khối ngành II						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành III						
Bùi Thị Kim Cúc				x		

Khối ngành/ ngành	GS.TS/ GS.TSKH	PGS.TS/ PGS.TSKH	TS/ TSKH	ThS	ĐH	CĐ
Nguyễn Quốc Phồn				x		
Đặng Hoàng Xuân Huy				x		
Võ Thị Hồng Thắm				x		
Lê Thị Kim Chung				x		
Phan Thanh Tùng				x		
Bùi Kim Hiếu			x			
Lê Trung Nghĩa					x	
Ngô Ngọc Trinh					x	
Tổng của khối ngành			1	6	2	
Khối ngành IV						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành V						
Nguyễn Khắc Huy				x		
Trần Văn Khánh				x		
Mai Cường Thọ				x		
Nguyễn Đình Cường				x		
Bùi Chí Thành				x		
Hoàng Văn Tuấn				x		
Huỳnh Thị Ngọc Diệp				x		
Tổng của khối ngành				7		
Khối ngành VI						
Tổng của khối ngành						
Khối ngành VII						
Nguyễn Văn Tuấn				x		
Nguyễn Thị Kim Hoa				x		
Nguyễn An Văn				x		
Huỳnh Nguyên Phúc				x		
Tổng của khối ngành				4		
Tổng số giảng viên toàn trường	0	0	1	17	2	

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phụ lục 2. ĐĂNG KÝ NGƯỜI DÙNG HỆ THỐNG PHẦN MỀM THỐNG KÊ NGUYỆN VỌNG XÉT TUYỂN

(Kèm theo công văn số 898/BGDĐT-GDDH ngày 09/3/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Tên trường: **TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG**

TT	Mã trường	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Chức danh/ chức vụ	Đơn vị công tác trong trường	Số CMND	Số điện thoại	Email
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	TBD	Nguyễn Đăng Bắc	11/03/1982	Nam	Phó Trường Khoa	Khoa Công nghệ thông tin	225199556	0978854549	ndbac@pou.edu.vn
2	TBD	Nguyễn Thái Hoàng	10/07/1983	Nam	Trưởng phòng	Phòng Tư vấn, Tuyển sinh và Truyền thông	225914284	0983375456	nthoang@pou.edu.vn

Yêu cầu điền đầy đủ thông tin vào các cột: (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10).

Người lập biểu:

Họ và tên: Nguyễn Thái Hoàng

Điện thoại: 0983 375 456

Di động: 0983 375 456

Khánh Hòa, Ngày 14 tháng 03 năm 2018

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Hải

Phụ lục 3.

THÔNG TIN PHỤC VỤ TUYỂN SINH HỆ CHÍNH QUY TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC; TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN NĂM 2018

(Kèm theo công văn số 898/BGDĐT-GDĐH ngày 09/3/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TÊN TRƯỜNG: TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG

(MÃ TRƯỜNG: TBD)

Địa chỉ: Số 79 Mai Thị Đông, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa

Điện thoại: (058) 6 56 55 77; (058) 6 56 55 88 Fax: (058) 3 727 189

Website: www.pou.edu.vn

Email: tbd@moet.edu.vn

1. Vùng tuyển sinh: tuyển sinh trong cả nước

2. Phương thức tuyển sinh: Sử dụng nhiều phương thức tuyển sinh

- Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia.

- Xét tuyển dựa vào học bạ THPT hoặc xét tuyển bằng điểm đối với thí sinh tốt nghiệp bậc Trung cấp.

3. Các thông tin cơ bản quy định trong đề án tuyển sinh của trường

- Thông tin liên quan đến điều kiện, hồ sơ, thời gian và địa điểm đăng ký dự thi, xét tuyển Đại học

+ Điều kiện: thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp Trung cấp trở lên.

+ Hồ sơ xét tuyển: học bạ THPT (công chứng) hoặc Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp, bằng điểm Trung cấp;
Phiếu đăng ký dự tuyển (thí sinh download tại website: www.pou.edu.vn);

+ Thời gian đăng ký xét tuyển/thi tuyển: từ ngày 01/03/2018 đến khi đủ chỉ tiêu (Trường nhận hồ sơ, xét tuyển và nhập học liên tục trong năm).

+ Địa điểm đăng ký trực tiếp:

Địa điểm 1: Trường Đại học Thái Bình Dương, số 27 Tô Hiến Thành, Nha Trang, Khánh Hòa. Điện thoại: (058) 6 56 55 77; (058) 6 56 55 88

Địa điểm 2: Trường Đại học Thái Bình Dương, số 79 Mai Thị Đông, Vĩnh Ngọc, Nha Trang, Khánh Hòa. Điện thoại: (058) 3 727 182; (058) 3 727 147

+ Địa điểm đăng ký trực tuyến: www.pou.edu.vn

+ Hotline tư vấn tuyển sinh: 0983 375 456; 0165 993 0295; 0935 870 906; 0975 810 590; 01212 073 400

- Quy định tiêu chí và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (nếu trường thấy cần thiết): xét tuyển dựa vào tổ hợp môn điều kiện theo từng khối ngành.

+ Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia: thí sinh đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào theo thông báo của Trường.

+ Xét tuyển dựa vào học bạ THPT: thí sinh tốt nghiệp THPT.

+ Xét tuyển dựa vào bảng điểm Trung cấp: xét điểm 3 môn trong bảng điểm trung cấp: môn chính trị; môn ngoại ngữ và 01 môn ngành/chuyên ngành để đăng ký xét tuyển.

- Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp, các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển... và các quy định khác không trái với quy định của Quy chế:

+ Trong trường hợp có nhiều thí sinh có ĐXT bằng nhau và cùng đợt tuyển sinh thì ưu tiên thí sinh có điểm trung bình tốt nghiệp THPT cao hơn.

- Điều kiện tuyển thẳng và điều kiện ưu tiên xét tuyển vào các ngành học: áp dụng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

4. Các thông tin khác

- Mức học phí: 440.000 đồng/tín chỉ lý thuyết; 600.000 đồng/tín chỉ thực hành (Học phí mỗi năm không quá 10%).

- Riêng chuyên ngành Du lịch - Khách sạn quốc tế (ngành Du lịch): 600.000 đồng/tín chỉ lý thuyết; 800.000 đồng/tín chỉ thực hành.

- Số lượng chỗ trong ký túc xá: 1.000 chỗ ở

- Các chương trình đào tạo theo chương trình tiên tiến, chương trình POHE, chương trình chất lượng cao được Bộ GD&ĐT cho phép.

Tất cả các ngành đào tạo của Trường Đại học Thái Bình Dương đều đào tạo theo định hướng ứng dụng.

5. Thông tin về ngành đào tạo/ chỉ tiêu/ tổ hợp môn xét tuyển/ thi tuyển

TT (1)	Mã trường (2)	Mã ngành (3)	Tên ngành (4)	Chỉ tiêu (dự kiến) (5)		Tổ hợp môn xét tuyển 1 (6)		Tổ hợp môn xét tuyển 2 (7)		Tổ hợp môn xét tuyển 3 (8)		Tổ hợp môn xét tuyển 4 (9)	
				theo xét KQ thi THPT QG	Theo phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
1	TBD	7340301	Kế toán (gồm các chuyên ngành: Kế toán - Kiểm toán; Kế toán Nhà hàng - Khách sạn)	40	40	A00		A04		A08		A09	
2	TBD	7340201	Tài chính - Ngân hàng (gồm các chuyên ngành: Ngân hàng thương mại; Tài chính doanh nghiệp)	30	40	A00		A04		A08		A09	

3	TBD	7340101	Quản trị kinh doanh (gồm các chuyên ngành: Quản trị kinh doanh tổng hợp; Quản trị kinh doanh bất động sản; Quản trị Marketing)	120	140	A00		A04		A08		A09	
4	TBD	7480201	Công nghệ thông tin (gồm các chuyên ngành: Công nghệ phần mềm; Hệ thống thông tin quản lý; Truyền thông mạng máy tính)	90	60	A00		A04		A10		A11	
5	TBD	7220201	Ngôn ngữ Anh (gồm các chuyên ngành: Tiếng Anh giảng dạy; Tiếng Anh Thương mại và Du lịch)	60	70	D01		D14		D66		D84	
6	TBD	7810101	Du lịch (gồm các chuyên ngành: Hướng dẫn du lịch và lễ hành; Du lịch - Nhà hàng - Khách sạn; Du lịch - Khách sạn quốc tế)	70	80	C00		D01		C19		C20	
7	TBD	7380101	Luật (gồm các chuyên ngành: Luật Kinh tế - Dân sự; Luật Quốc tế và Ngoại thương; Luật Hình sự và Tội phạm học; Pháp chế - Hành chính - Văn thư)	100	200	C00		D01		C19		C20	
8	TBD	7310608	Đông Phương học (gồm các chuyên ngành: Nhật Bản học; Hàn Quốc học; Trung Quốc học)	50	60	C00		D01		C19		C20	

1

A00: Toán, Lý, Hóa

A04: Toán, Lý, Địa lý

A08: Toán, Sử, Giáo dục công dân

A09: Toán, Địa, Giáo dục công dân

A10: Toán, Lý, Giáo dục công dân

A11: Toán, Hóa, Giáo dục công dân

D01: Văn, Toán, Tiếng Anh

D14: Văn, Sử, Tiếng Anh

D66: Văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh

D84: Toán, Giáo dục công dân, Tiếng Anh

C00: Văn, Lịch sử, Địa lý

C19: Văn, Sử, Giáo dục công dân

C20: Văn, Địa, Giáo dục công dân

Người lập biểu:

Họ và tên: Nguyễn Thái Hoàng

Điện thoại: (058) 6 56 55 77

Di động: 0983 375 456

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 03 năm 2018

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Hải



5. Tình hình việc làm (thống kê cho 2 khóa tốt nghiệp gần nhất)

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh			Số SV/HS trúng tuyển nhập học			Số SV/HS tốt nghiệp			Trong đó số SV/HS tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng		
	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP	ĐH	CĐSP	TCSP
Khối ngành/Nhóm ngành												
Khối ngành II												
Khối ngành III				350			269			214		
Khối ngành IV												
Khối ngành V				30			24			17		
Khối ngành VI												
Khối ngành VII												
Tổng	1450			380			293			231		

6. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 15.000.000 đồng.
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 16.500.000 đồng.

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 03 năm 2018

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Hải

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO

PHỤ LỤC 1: CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU

(Kèm theo công văn số 897 /BGDDĐT-GDDH ngày 09 tháng 03 năm 2018
của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG

CÁC ĐIỀU KIỆN XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU

1.1. Quy mô đào tạo hệ chính quy đến ngày 31/12/2017 (Người học)

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1	Sau đại học							
1,1	Tiến sĩ							
1,2	Thạc sĩ							
2	Đại học			905		135		256
2,1	Chính quy			526		135		218
2.1.1	Công nghệ thông tin					135		
2.1.2	Ngôn ngữ Anh							135
2.1.3	Kế toán			89				
2.1.4	Tài chính – Ngân hàng			46				
2.1.5	Quản trị kinh doanh			308				
2.1.6	Du lịch							
2.1.7	Luật			83				
2.1.8	Đông phương học							31
2.1.9	Việt Nam học							52

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
2,2	Liên thông CQ			355				0
2.2.1	Ngôn ngữ Anh							
2.2.2	Kế toán			89				
2.2.3	Tài chính – Ngân hàng							
2.2.4	Quản trị kinh doanh			73				
2.2.5	Du lịch							
2.2.6	Luật			193				
2,3	Bằng 2 CQ			24				38
2.3.1	Ngôn ngữ Anh							38
2.3.2	Kế toán			23				
2.3.3	Tài chính – Ngân hàng							
2.3.4	Quản trị kinh doanh			1				
3	Cao đẳng sư phạm							
3,1	Sư phạm chính quy							
3,2	Sư phạm liên thông CQ							
4	Trung cấp sư phạm							
4,1	Sư phạm chính quy							

1.2. Dự kiến người học tốt nghiệp/ hoặc không tiếp tục theo học tại trường năm 2018

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1	Sau đại học							
1,1	Tiến sĩ							
1,2	Thạc sĩ							
2	Đại học			203		22		23
2,1	Chính quy			90		22		23
2.1.1	Công nghệ thông tin					22		
2.1.2	Ngôn ngữ Anh							23
2.1.3	Kế toán			19				
2.1.4	Tài chính – Ngân hàng			11				
2.1.5	Quản trị kinh doanh			60				
2.1.6	Du lịch							
2.1.7	Luật							
2.1.8	Đông phương học							
2,2	Liên thông CQ			104				
2.2.1	Kế toán			53				
2.2.2	Quản trị kinh doanh			51				
2,3	Bảng 2 CQ			9				
2.3.1	Kế toán			8				
2.3.2	Quản trị kinh doanh			1				
3	Cao đẳng sư phạm							
3,1	Sư phạm chính quy							
3,2	Sư phạm liên thông CQ							
4	Trung cấp sư phạm							
4,1	Sư phạm chính quy							

1.3. Giảng viên cơ hữu theo khối ngành đến ngày 31/12/2017 (Người)

STT	Khối ngành	GS.TS/GS.TSKH	PGS.TS/PGS.TSKH	TS/TSKH	Thạc sĩ	Đại học	Tổng cộng
1	Khối ngành I	0	0	0	0	0	0
2	Khối ngành II	0	0	0	0	0	0
3	Khối ngành III	0	2	16	38	2	58
	Kế toán	0	0	1	10	1	12
	Tài chính – Ngân hàng	0	0	5	7	0	12
	Quản trị kinh doanh	0	1	4	10	1	16
	Luật	0	1	6	11	0	18
4	Khối ngành IV	0	0	0	0	0	0
5	Khối ngành V	0	3	4	16	6	29
	Công nghệ thông tin	0	3	4	16	6	29
6	Khối ngành VI	0	0	0	0	0	0
7	Khối ngành VII	2	1	0	27	1	31
	Ngôn ngữ Anh	1	0	0	12	1	14
	Du lịch	0	1	0	7	0	8
	Đông phương học	1	0	0	8	0	9
	Tổng số	2	6	20	81	9	118

1.4. Giảng viên thỉnh giảng theo khối ngành đến ngày 31/12/2017 (Người)

STT	Khối ngành	GS.TS/GS.TSKH	PGS.TS/PGS.TSKH	TS.TSKH	Thạc sĩ	Cử nhân	Tổng cộng
1	Khối ngành I	X		X	X		X
2	Khối ngành II						
3	Khối ngành III						
	Kế toán						
	Tài chính – Ngân hàng						
	Quản trị kinh doanh				5		5
	Luật			1	3	2	6
4	Khối ngành IV						
5	Khối ngành V						
	Công nghệ thông tin				5		5
6	Khối ngành VI						
7	Khối ngành VII						
	Ngôn ngữ Anh				2		2
	Du lịch						
	Đông phương học				2		2
	Tổng số	0	0	1	17	2	20

1.5. Giảng viên cơ hữu các môn học chung đến ngày 31/12/2017

GS.TS/GS.TSKH	PGS.TS/PGS.TSKH	TS.TSKH	Thạc sĩ	Đại học	Tổng giảng viên quy đổi

b

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100



1.6. Cơ sở vật chất đến ngày 31/12/2017

Hạng mục	Diện tích sàn xây dựng (m2)
1. Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	5285,6
2. Thư viện, trung tâm học liệu	144
3. Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	1768,4

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Hải

BỘ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO**PHỤ LỤC 2: ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2018**

(Kèm theo công văn số 897/BGDĐT-GDĐH ngày 09 tháng 03 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÁI BÌNH DƯƠNG**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐĂNG KÝ CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2018**

STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
1	Sau đại học							
1,1	Tiến sĩ							
1,2	Thạc sĩ							
2	Đại học							
2,1	Chính quy			710		150		390
2.1.1	Ngôn ngữ Anh		X	X	X	X	X	X
2.1.2	Du lịch		X	X	X	X	X	X
2.1.3	Đông phương học		X	X	X	X	X	X
2.1.4	Luật		X	X	X	X	X	X
2.1.5	Công nghệ thông tin		X	X	X	X	X	X
2.1.6	Quản trị kinh doanh		X	X	X	X	X	X
2.1.7	Tài chính – Ngân hàng		X	X	X	X	X	X
2.1.8	Kế toán		X	X	X	X	X	X
2,2	Liên thông CQ			200		50		120
2,3	Bằng 2 CQ			200		50		120
2,4	Liên thông VLVH			100		40		50



STT	Loại chỉ tiêu	Khối ngành đào tạo						
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII
2,5	Bằng 2 VLVH			100		40		50
2,6	VLVH							
2,7	Từ xa							
3	Cao đẳng sư phạm							
3,1	Sư phạm CQ							
3,2	Sư phạm LTCQ							
3,3	Sư phạm LT VLVH							
3,4	Sư phạm VLVH							
4	Trung cấp sư phạm							
4,1	Sư phạm CQ		X	X	X	X	X	X
4,2	Sư phạm VLVH							

Ghi chú: Không điền vào ô có dấu X

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
THÁI BÌNH DƯƠNG
Phạm Văn Hải





Phụ lục 7.1. DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐƯỢC PHÉP ĐÀO TẠO

TT	Tên ngành đào tạo	Mã ngành	Trình độ đào tạo	Số quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Ngày ban hành quyết định (dd/mm/yyyy)	Số quyết định chuyển đổi tên ngành	Ngày ban hành quyết định chuyển đổi (dd/mm/yyyy)
1	Du lịch	7810101	Đại học	217/QĐ-BGDĐT	20/01/2016	4961/QĐ-BGDĐT	24/11/2017
2	Công nghệ thông tin	7480201	Đại học	38/QĐ-BGDĐT	05/01/2011	811/QĐ-BGDĐT	12/03/2018
3	Luật	7380101	Đại học	1603/QĐ-BGDĐT	16/05/2016	4961/QĐ-BGDĐT	24/11/2017
4	Kế toán	7340301	Đại học	38/QĐ-BGDĐT	05/01/2011	811/QĐ-BGDĐT	12/03/2018
5	Tài chính – Ngân hàng	7340201	Đại học	38/QĐ-BGDĐT	05/01/2011	811/QĐ-BGDĐT	12/03/2018
6	Quản trị kinh doanh	7340101	Đại học	38/QĐ-BGDĐT	05/01/2011	811/QĐ-BGDĐT	12/03/2018
7	Đông phương học	7310608	Đại học	470/QĐ-BGDĐT	16/02/2017	811/QĐ-BGDĐT	12/03/2018
8	Ngôn ngữ Anh	7220201	Đại học	38/QĐ-BGDĐT	05/01/2011	811/QĐ-BGDĐT	12/03/2018

Lưu ý: Sắp xếp các ngành theo trình độ đào tạo từ cao xuống thấp



Văn bản cho phép đào tạo liên thông CĐ-ĐH	Ngày ban hành văn bản (dd/mm/yyyy)	Văn bản cho phép đào tạo liên thông TC-ĐH	Ngày ban hành văn bản (dd/mm/yyyy)	Văn bản cho phép đào tạo Văn bằng 2	Ngày ban hành văn bản (dd/mm/yyyy)
152/QĐ-ĐHTBD	01/11/2017	152/QĐ-ĐHTBD	01/11/2017	152/QĐ-ĐHTBD	01/11/2017
114/QĐ-ĐHTBD	01/09/2017	114/QĐ-ĐHTBD	01/09/2017	114/QĐ-ĐHTBD	01/09/2017
114/QĐ-ĐHTBD	01/09/2017	114/QĐ-ĐHTBD	01/09/2017	114/QĐ-ĐHTBD	01/09/2017
152/QĐ-ĐHTBD	01/11/2017	152/QĐ-ĐHTBD	01/11/2017	152/QĐ-ĐHTBD	01/11/2017
152/QĐ-ĐHTBD	01/11/2017	152/QĐ-ĐHTBD	01/11/2017	152/QĐ-ĐHTBD	01/11/2017
152/QĐ-ĐHTBD	01/11/2017	152/QĐ-ĐHTBD	01/11/2017	152/QĐ-ĐHTBD	01/11/2017
152/QĐ-ĐHTBD	01/11/2017	152/QĐ-ĐHTBD	01/11/2017	152/QĐ-ĐHTBD	01/11/2017
153/QĐ-ĐHTBD	01/11/2017	153/QĐ-ĐHTBD	01/11/2017	153/QĐ-ĐHTBD	01/11/2017

